BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	2 - 5
3.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	6 - 9
4.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10 - 11
5.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 - 25

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**5,973,731,298,471**	**7,372,403,393,738**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**IV.1**	**54,093,649,528**	**239,693,397,353**
1	Tiền	111		54,093,649,528	139,693,397,353
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	100,000,000,000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**IV.2**	**2,765,100,171,316**	**3,794,418,742,145**
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122	IV.2a	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	IV.2a	2,765,100,171,316	3,794,418,742,145
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**836,010,303,218**	**942,787,957,074**
1	Phải thu khách hàng	131		476,036,679,714	564,988,288,392
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*	*IV.3*	*476,036,679,714*	*564,988,288,392*
1.2	*Phải thu khác của khách hàng*	*131.2*		-	-
2	Trả trước cho người bán	132	IV.4	202,922,236,920	175,319,757,286
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4	Các khoản phải thu khác	136	IV.5	249,619,524,442	295,007,808,261
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	IV.6	(92,568,137,858)	(92,527,896,865)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	IV.7	**1,297,726,597**	**1,524,510,711**
1	Hàng tồn kho	141		1,297,726,597	1,524,510,711
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**611,396,748,919**	**739,580,282,597**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.8a	596,305,442,429	698,660,011,292
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*	*IV.8a*	*368,741,576,957*	*416,369,417,375*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*		*227,563,865,472*	*282,290,593,917*
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,734,534,017	18,140,526,298
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.9	3,356,772,473	22,779,745,007
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**1,705,832,698,893**	**1,654,398,503,858**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	IV.18a	1,018,750,236,728	1,012,892,798,778
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	IV.18a	687,082,462,165	641,505,705,080

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2,859,098,025,314**	**1,005,673,281,446**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**15,230,852,937**	**16,383,554,269**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc'	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		15,230,852,937	16,383,554,269
6.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*216.1*		*8,000,000,000*	*8,000,000,000*
6.2	*Phải thu dài hạn khác*	*216.2*		*7,230,852,937*	*8,383,554,269*
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**383,445,767,476**	**389,404,597,323**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	IV.10	358,674,334,095	365,217,892,772
	Nguyên giá	*222*		*499,886,325,922*	*496,442,427,468*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(141,211,991,827)*	*(131,224,534,696)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	24,771,433,381	24,186,704,551
	Nguyên giá	*228*		*39,309,925,515*	*36,932,176,605*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(14,538,492,134)*	*(12,745,472,054)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	IV.12	**88,199,532,015**	**89,629,516,698**
	Nguyên giá	231		109,069,879,642	109,069,879,642
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20,870,347,627)	(19,440,362,944)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**8,608,222,540**	**8,608,222,540**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.13	8,608,222,540	8,608,222,540
III	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2,344,764,464,627**	**476,607,479,367**
1	Đầu tư vào công ty con	251	IV.2b	176,400,000,000	176,400,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.2b	34,444,900,000	34,444,900,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.2b	30,129,400,000	30,129,400,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	IV.2c	(41,451,270,990)	(38,366,820,633)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	IV.2a	2,145,241,435,617	274,000,000,000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**18,849,185,719**	**25,039,911,249**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.8b	18,849,185,719	25,039,911,249
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8,832,829,323,785**	**8,378,076,675,184**

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**6,928,687,419,985**	**6,559,553,271,405**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**6,927,438,798,142**	**6,557,654,889,562**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.14	572,365,310,920	513,806,169,050
1.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*311.1*		*567,276,761,927*	*507,749,368,014*
1.2	*Phải trả khác cho người bán*	*311.2*		*5,088,548,993*	*6,056,801,036*
2	Người mua trả tiền trước	312	IV.15	9,646,006,030	8,029,027,569
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.16	21,643,035,635	32,509,112,804
4	Phải trả người lao động	314		167,512,767,428	65,019,279,017
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,687,068,551	41,072,102,565
6	Phải trả nội bộ	316			
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		165,072,707,758	214,929,260,307
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		266,877,532,581	297,994,436,198
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV.17	199,381,100,571	105,667,034,955
9	Vay và nợ thuê tài chính ngăn hạn	320		409,760,000,000	-
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.18	5,103,493,268,668	5,278,628,467,097
13.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*	*IV.18a*	*3,359,538,804,041*	*3,631,789,735,305*
13.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.2*	*IV.18a*	*1,592,624,683,034*	*1,515,268,210,444*
13.3	*Dự phòng giao động lớn*	*329.3*	*IV.18b*	*151,329,781,593*	*131,570,521,348*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,248,621,843**	**1,898,381,843**
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	337	IV.19	1,248,621,843	1,898,381,843
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,904,141,903,800**	**1,818,523,403,779**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**IV.20**	**1,904,141,903,800**	**1,818,523,403,779**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		803,957,090,000	803,957,090,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*803,957,090,000*	*803,957,090,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		827,943,052,804	827,943,052,804
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		28,642,118,155	28,642,118,155
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		80,395,709,000	80,395,709,000
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163,203,933,841	77,585,433,820
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*77,585,433,820*	*421,400,343,883*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*85,618,500,021*	*(343,814,910,063)*
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8,832,829,323,785**	**8,378,076,675,184**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
2	Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh		235,582,208,267	226,244,910,515
3	Ngoại tệ các loại:		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		156,416.90	398,594.11
	Euro (EUR)		3,060.81	2,583.70
	Bảng Anh (£)		305.03	308.33

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Lê Xuân Bách	Nguyễn Kim Lân

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN I - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2023	Quý II.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,225,382,071,921	1,547,932,611,040	2,656,615,768,276	2,853,088,037,333
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		690,358,106	4,737,830,578	1,790,354,375	5,757,744,774
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	V.2	(9,094,145,369)	1,956,375,464	79,448,680,640	77,339,141,678
4. Thu nhập khác	13		1,924,212,929	815,454,298	3,403,561,435	1,195,914,412
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,099,455,384,854	1,667,201,169,036	2,516,234,840,077	2,944,123,190,293
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		913,063,704	1,839,572,463	1,616,814,996	2,698,936,507
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.3	19,278,834,300	15,348,632,412	24,498,127,721	19,798,616,748
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	V.4	41,011,300,908	64,777,580,844	87,319,775,788	120,717,276,911
9. Chi phí khác	24		312,535,577	24,682,567	1,467,028,522	51,919,518
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		57,931,378,244	(193,749,365,942)	110,121,777,622	(150,009,101,780)
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,248,220,224	20,685,631,798	24,503,277,601	29,494,611,491
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48,683,158,020	(214,434,997,740)	85,618,500,021	- 179,503,713,271
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.5				

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2023	Quý II.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**V.1**	**1,391,223,521,196**	**1,483,521,720,870**	**3,147,244,064,504**	**3,185,002,536,896**
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1,264,653,180,976	1,524,034,763,567	2,809,788,429,086	3,409,229,687,196
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		42,044,538,864	22,169,338,670	65,204,704,154	57,071,438,734
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(84,525,801,356)	62,682,381,367	(272,250,931,264)	281,298,589,034
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**		**419,709,205,604**	**192,867,701,728**	**893,209,670,764**	**727,470,358,589**
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		437,384,821,858	394,287,088,732	899,067,108,714	806,124,227,896
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		17,675,616,254	201,419,387,004	5,857,437,950	78,653,869,307
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	**03**		**971,514,315,592**	**1,290,654,019,142**	**2,254,034,393,740**	**2,457,532,178,307**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**		**253,867,756,329**	**257,278,591,898**	**402,581,374,536**	**395,555,859,026**
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		121,113,142,400	167,432,708,393	253,860,431,811	292,354,095,319
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		132,754,613,929	89,845,883,505	148,720,942,725	103,201,763,707
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	**10**		**1,225,382,071,921**	**1,547,932,611,040**	**2,656,615,768,276**	**2,853,088,037,333**
6. Chi bồi thường	**11**		**720,787,748,452**	**675,004,569,085**	**1,498,691,321,715**	**1,245,962,308,889**
- Tổng chi bồi thường	11.1		729,058,503,813	686,949,788,795	1,515,270,128,235	1,259,555,414,984
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		8,270,755,361	11,945,219,710	16,578,806,520	13,593,106,095
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**		**189,947,044,607**	**164,016,496,186**	**374,048,513,700**	**307,460,307,533**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2023	Quý II.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(63,476,373,183)	(114,322,189,809)	77,356,472,590	16,018,207,489
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		3,695,969,409	(70,139,336,851)	45,576,757,085	(12,858,595,258)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		463,668,361,253	466,805,219,941	1,156,422,523,520	967,378,804,103
11. Tăng (giảm) dự phòng giao động lớn	16		8,693,128,979	11,519,170,135	19,759,260,245	26,601,768,980
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		627,093,894,622	1,188,876,778,960	1,340,053,056,312	1,950,142,617,210
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		144,297,230,380	204,803,334,396	320,998,550,503	367,377,078,952
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		482,796,664,242	984,073,444,564	1,019,054,505,809	1,582,765,538,258
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1,099,455,384,854	1,667,201,169,036	2,516,234,840,077	2,944,123,190,293
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		125,926,687,067	(119,268,557,996)	140,380,928,199	(91,035,152,960)
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		690,358,106	4,737,830,578	1,790,354,375	5,757,744,774
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		913,063,704	1,839,572,463	1,616,814,996	2,698,936,507
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=21-20)	22		(222,705,598)	2,898,258,115	173,539,379	3,058,808,267
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	V.2	(9,094,145,369)	1,956,375,464	79,448,680,640	77,339,141,678
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	V.3	19,278,834,300	15,348,632,412	24,498,127,721	19,798,616,748
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		(28,372,979,669)	(13,392,256,948)	54,950,552,919	57,540,524,930
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.4	41,011,300,908	64,777,580,844	87,319,775,788	120,717,276,911
22. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		56,319,700,892	(194,540,137,673)	108,185,244,709	(151,153,096,674)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II.2023	Quý II.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
23. Thu nhập khác	31		1,924,212,929	815,454,298	3,403,561,435	1,195,914,412
24. Chi phí khác	32		312,535,577	24,682,567	1,467,028,522	51,919,518
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,611,677,352	790,771,731	1,936,532,913	1,143,994,894
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57,931,378,244	(193,749,365,942)	110,121,777,622	(150,009,101,780)
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9,248,220,224	20,685,631,798	24,503,277,601	29,494,611,491
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	60		48,683,158,020	(214,434,997,740)	85,618,500,021	(179,503,713,271)
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.5				

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Lê Xuân Bách	Nguyễn Kim Lân

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*110,121,777,622*	*(150,009,101,780)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13,210,461,894	14,305,875,090
- Các khoản dự phòng	03		(223,444,702,114)	123,590,917,986
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	590,237,355
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(63,006,648,618)	(138,727,120,887)
- Chi phí lãi vay	06		9,011,630,955	3,346,871,687
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*(154,107,480,261)*	*(146,902,320,549)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58,560,403,310	(139,885,887,191)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		226,784,114	(1,238,873,403)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		132,804,224,708	265,437,009,346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		85,995,000,134	44,639,030,849
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(44,168,335,911)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,011,630,955)	(2,623,399,310)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		15,845,900	(33,927,329,243)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*114,483,146,950*	*(58,670,105,412)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5,821,647,364)	(73,144,950,608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,825,286,435,911)	(2,757,943,934,585)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,983,363,571,123	2,631,999,944,877
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(88,200,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		138,330,659,344	191,512,479,446
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(709,413,852,808)*	*(95,776,460,870)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		409,760,000,000	348,100,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(100,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(429,041,967)	(245,199,956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***409,330,958,033***	***247,854,800,044***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(185,599,747,825)**	**93,408,233,762**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**239,693,397,353**	**151,424,045,640**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(590,237,355)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**54,093,649,528**	**244,242,042,047**

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Lê Xuân Bách	Nguyễn Kim Lân

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bảo hiểm phi nhân thọ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 Tổng Công ty có 2.431 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 2.603 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,852,387,021	2,291,564,723
Tiền gửi ngân hàng	52,241,262,507	115,561,658,877
Tiền đang chuyển	-	21,840,173,753
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	-	100,000,000,000
Cộng	**54,093,649,528**	**239,693,397,353**

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4,910,341,606,933**	**4,902,997,606,933**	**4,068,418,742,145**	**4,061,074,742,145**
Ngắn hạn	***2,765,100,171,316***	***2,765,100,171,316***	***3,794,418,742,145***	***3,794,418,742,145***
Tiền gửi có kỳ hạn	2,233,061,271,316	2,233,061,271,316	3,162,542,787,645	3,162,542,787,645
Đầu tư trái phiếu	337,038,900,000	337,038,900,000	381,690,510,000	381,690,510,000
Chứng chỉ tiền gửi	195,000,000,000	195,000,000,000	250,185,444,500	250,185,444,500
Dài hạn	***2,145,241,435,617***	***2,137,897,435,617***	***274,000,000,000***	***266,656,000,000***
Tiền gửi có kỳ hạn	1,049,843,835,617	1,049,843,835,617	54,000,000,000	54,000,000,000
Đầu tư trái phiếu	1,087,397,600,000	1,087,397,600,000	212,000,000,000	212,000,000,000
Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	8,000,000,000	656,000,000	8,000,000,000	656,000,000
Cộng	**4,910,341,606,933**	**4,902,997,606,933**	**4,068,418,742,145**	**4,061,074,742,145**

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***176,400,000,000***	***19,205,029,137***	***176,400,000,000***	***16,168,935,213***
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	176,400,000,000	19,205,029,137	176,400,000,000	16,168,935,213
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***34,444,900,000***	-	***34,444,900,000***	***1,003,431,805***
Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang	20,152,200,000	-	20,152,200,000	1,003,431,805
Công ty Cổ phần Kasati	14,292,700,000	-	14,292,700,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***30,129,400,000***	***14,902,241,853***	***30,129,400,000***	***13,850,453,615***
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15,000,000,000	14,902,241,853	15,000,000,000	13,850,453,615
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2,940,000,000	-	2,940,000,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	5,699,400,000	-	5,699,400,000	-
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5,800,000,000	-	5,800,000,000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	65,000,000	-	65,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625,000,000	-	625,000,000	-
Cộng	**240,974,300,000**	**34,107,270,990**	**240,974,300,000**	**31,022,820,633**

2c. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	38,366,820,633	38,050,915,615
Trích lập dự phòng bổ sung	4,087,882,162	6,225,418,277
Hoàn nhập dự phòng	(1,003,431,805)	(5,909,513,259)
Số cuối kỳ	**41,451,270,990**	**38,366,820,633**

3. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	198,048,457,935	299,791,764,878
Phải thu về tái bảo hiểm	277,988,221,779	265,196,523,514
Cộng	**476,036,679,714**	**564,988,288,392**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	172,174,019,923	138,929,183,610
Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc	1,020,708,846	1,107,372,514
Trả trước cho nhà cung cấp khác	29,727,508,151	35,283,201,162
Cộng	**202,922,236,920**	**175,319,757,286**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu hoạt động tài chính	137,124,318,346	212,282,994,046
Tạm ứng hoa hồng đại lý	18,000,000,000	18,000,000,000
Các khoản phải thu khác	45,906,341,139	44,262,457,190
Tạm ứng kinh doanh	38,904,513,237	10,822,380,983
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,684,351,720	9,639,976,042
Cộng	**249,619,524,442**	**295,007,808,261**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	92,568,137,858	92,527,896,865
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	*587,577,279*	*470,276,167*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*442,261,599*	*835,989,053*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*448,130,687*	*495,227,091*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	*91,090,168,293*	*90,726,404,554*
Cộng	**92,568,137,858**	**92,527,896,865**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92,527,896,865	88,284,792,408
Trích lập dự phòng bổ sung	40,240,993	4,462,664,232
Hoàn nhập dự phòng	-	(219,559,775)
Số cuối kỳ	**92,568,137,858**	**92,527,896,865**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1,267,529,752	1,415,999,320
Công cụ, dụng cụ	30,196,845	45,451,391
Hàng hóa	-	63,060,000
Cộng	**1,297,726,597**	**1,524,510,711**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	368,741,576,957	416,369,417,375
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	227,563,865,472	282,290,593,917
Cộng	**596,305,442,429**	**698,660,011,292**

(*) Biến động tăng, giảm chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	416,369,417,375	390,719,147,172
Số phát sinh trong kỳ	273,370,710,085	683,800,898,669
Số đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(320,998,550,503)	(658,150,628,466)
Số dư cuối kỳ	**368,741,576,957**	**416,369,417,375**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	4,990,641,171	8,151,230,608
Chi phí thuê nhà	4,178,623,059	4,035,683,247
Chi phí phát triển đại lý	362,278,621	1,270,709,515
Các khoản chi phí khác	9,317,642,868	11,582,287,879
Cộng	**18,849,185,719**	**25,039,911,249**

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	101,547,486	126,281,157
Thuế TNDN nộp thừa	-	21,735,199,233
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3,239,011,749	914,748,756
Thuế khác	16,213,238	3,515,861
Cộng	**3,356,772,473**	**22,779,745,007**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	320,319,068,035	127,787,042,557	48,336,316,876	496,442,427,468
Tăng trong kỳ	-	-	5,234,900,000	5,234,900,000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,307,647,636)	(483,353,910)	(1,791,001,546)
Số cuối kỳ	**320,319,068,035**	**126,479,394,921**	**53,087,862,966**	**499,886,325,922**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	15,955,281,812	78,858,531,031	36,410,721,853	131,224,534,696
Khấu hao trong kỳ	3,953,162,136	4,437,891,671	3,222,069,844	11,613,123,651
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,307,647,636)	(318,018,884)	(1,625,666,520)
Số cuối kỳ	**19,908,443,948**	**81,988,775,066**	**39,314,772,813**	**141,211,991,827**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	304,363,786,223	48,928,511,526	11,925,595,023	365,217,892,772
Số cuối kỳ	**300,410,624,087**	**44,490,619,855**	**13,773,090,153**	**358,674,334,095**

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19,181,218,618	17,750,957,987	36,932,176,605
Tăng trong kỳ	-	2,377,748,910	2,377,748,910
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**19,181,218,618**	**20,128,706,897**	**39,309,925,515**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	12,745,472,054	12,745,472,054
Khấu hao trong năm	-	1,793,020,080	1,793,020,080
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**14,538,492,134**	**14,538,492,134**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19,181,218,618	5,005,485,933	24,186,704,551
Số cuối kỳ	**19,181,218,618**	**5,590,214,763**	**24,771,433,381**

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	109,069,879,642	109,069,879,642
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**109,069,879,642**	**109,069,879,642**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	19,440,362,944	19,440,362,944
Khấu hao trong kỳ	-	1,429,984,683	1,429,984,683
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**-**	**20,870,347,627**	**20,870,347,627**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	89,629,516,698	89,629,516,698
Số cuối kỳ	**-**	**88,199,532,015**	**88,199,532,015**

13. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	8,608,222,540	-	-	8,608,222,540
Cộng	**8,608,222,540**	**-**	**-**	**8,608,222,540**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	170,763,778,452	170,105,102,804
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	387,010,324,735	301,687,461,017
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	9,502,658,740	35,956,804,193
Phải trả cho nhà cung cấp khác	5,088,548,993	6,056,801,036
Cộng	**572,365,310,920**	**513,806,169,050**

15. Người mua trả tiền trước

Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	13,917,306,269	24,048,217,903
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,783,924,268	-
Thuế thu nhập cá nhân	4,849,603,990	8,392,011,799
Các loại thuế khác	92,201,108	68,883,102
Cộng	**21,643,035,635**	**32,509,112,804**

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%,

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	110,121,777,622	(150,009,101,780)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	12,394,610,381	297,482,159,236
Chi phí không được trừ	*13,533,183,935*	*297,581,109,236*
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(135,141,749)*	*(98,950,000)*
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã loại trừ chi phí năm trước	*(1,003,431,805)*	-
Thu nhập chịu thuế	122,516,388,003	147,473,057,456
Thu nhập tính thuế	122,516,388,003	147,473,057,456
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***24,503,277,601***	***29,494,611,491***
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***24,503,277,601***	***29,494,611,491***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**24,503,277,601**	**29,494,611,491**

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	503,004,551	259,090,908
Kinh phí công đoàn	7,414,231,873	15,842,245,143
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9,418,162,315	9,847,204,282
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm	10,692,623,488	12,293,701,572
Thu phí bảo hiểm chưa đối chiếu	15,405,424,936	22,260,953,450
Các khoản phải trả khác	155,897,653,408	45,113,839,600
Cộng	**199,381,100,571**	**105,667,034,955**

18. Dự phòng nghiệp vụ

18a, Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Năm nay			Năm trước		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần
	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4)	(5)	(6) = (4) – (5)
1, Dự phòng bồi thường	*1,592,624,683,034*	*687,082,462,165*	*905,542,220,869*	*1,515,268,210,444*	*641,505,705,080*	*873,762,505,364*
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1,357,064,423,810	652,062,275,899	705,002,147,911	1,379,882,074,317	606,485,518,815	773,396,555,502
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	235,560,259,224	35,020,186,266	200,540,072,958	135,386,136,127	35,020,186,265	100,365,949,862
2, Dự phòng phí chưa được hưởng	*3,359,538,804,041*	*1,018,750,236,728*	*2,340,788,567,313*	*3,631,789,735,305*	*1,012,892,798,778*	*2,618,896,936,527*
Cộng	**4,952,163,487,075**	**1,705,832,698,893**	**3,246,330,788,182**	**5,147,057,945,749**	**1,654,398,503,858**	**3,492,659,441,891**
Trong đó chi tiết:						
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	1,515,268,210,444	641,505,705,080	873,762,505,364	1,450,296,486,631	635,034,524,457	815,261,962,174
Số trích lập trong kỳ	77,356,472,590	45,576,757,085	31,779,715,505	64,971,723,813	6,471,180,623	58,500,543,190
Số dư cuối kỳ	**1,592,624,683,034**	**687,082,462,165**	**905,542,220,869**	**1,515,268,210,444**	**641,505,705,080**	**873,762,505,364**
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	3,631,789,735,305	1,012,892,798,778	2,618,896,936,527	3,366,993,634,760	1,065,833,353,023	2,301,160,281,737
Số trích lập trong kỳ	(272,250,931,264)	5,857,437,950	(278,108,369,214)	264,796,100,545	(52,940,554,245)	317,736,654,790
Số dư cuối kỳ	**3,359,538,804,041**	**1,018,750,236,728**	**2,340,788,567,313**	**3,631,789,735,305**	**1,012,892,798,778**	**2,618,896,936,527**

18b, Dự phòng dao động lớn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	131,570,521,348	84,619,998,021
Số trích lập thêm trong kỳ	19,759,260,245	46,950,523,327
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**151,329,781,593**	**131,570,521,348**

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	803,957,090,000	827,943,052,804	26,019,645,665	80,395,709,000	445,272,266,171	2,183,587,763,640
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(343,814,910,063)	(343,814,910,063)
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	2,622,472,490	-	(2,622,472,490)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng khách hàng	-	-	-	-	(5,244,944,980)	(5,244,944,980)
Chi thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(5,334,834,939)	(5,334,834,939)
Trích thưởng Ban lãnh đạo	-	-	-	-	(10,669,669,879)	(10,669,669,879)
Số dư cuối năm trước	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**28,642,118,155**	**80,395,709,000**	**77,585,433,820**	**1,818,523,403,779**
Số dư đầu năm nay	803,957,090,000	827,943,052,804	28,642,118,155	80,395,709,000	77,585,433,820	1,818,523,403,779
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85,618,500,021	85,618,500,021
Số dư cuối năm nay	**803,957,090,000**	**827,943,052,804**	**28,642,118,155**	**80,395,709,000**	**163,203,933,841**	**1,904,141,903,800**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	803,957,090,000	803,957,090,000
Thặng dư vốn cổ phần	827,943,052,804	827,943,052,804
Cộng	**1,631,900,142,804**	**1,631,900,142,804**

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,400,000	80,400,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80,395,709	80,395,709
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	**80,395,709**	**80,395,709**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND,

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu phí bảo hiểm

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bảo hiểm gốc	2,861,525,370,094	3,461,864,984,197
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(51,736,941,008)	(52,635,297,001)
Phí nhận tái bảo hiểm	65,931,790,132	58,477,781,848
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(727,085,978)	(1,406,343,114)
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	272,250,931,264	(281,298,589,034)
Doanh thu thuần	**3,147,244,064,504**	**3,185,002,536,896**

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	63,036,841,895	55,460,706,640
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	39,920,664	64,686,579
Lãi kinh doanh chứng khoán, trái phiếu, đầu tư khác	14,614,524,755	19,985,093,643
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135,141,749	98,950,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,598,957,565	1,721,148,498
Các khoản khác	23,294,013	8,556,318
Cộng	**79,448,680,640**	**77,339,141,678**

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9,011,630,955	3,346,871,687
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,829,521,449	2,802,170,206
Lỗ kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác	10,563,136,060	14,250,337,225
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3,084,490,357	(672,618,424)
Chi phí khác	9,348,900	71,856,054
Cộng	**24,498,127,721**	**19,798,616,748**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	46,804,423,606	64,364,744,277
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,023,217,702	987,016,150
Chi phí dụng cụ quản lý	700,921,174	1,664,474,699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,428,648,733	8,403,492,458
Thuế, phí và lệ phí	3,087,674,576	2,060,734,708
Chi phí dự phòng	40,240,993	2,940,244,956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,230,796,906	14,048,185,661
Chi phí khác bằng tiền	14,003,852,100	26,248,384,002
Cộng	**87,319,775,788**	**120,717,276,911**

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất,

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Trọng Hiệp	Lê Xuân Bách	Nguyễn Kim Lân

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2894/2023/PTI-FINCON *V/v Giải trình biến động KQKD quý II năm 2023*	*Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2023*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo Khoản 4 Điều 14, Chương III, Thông tư 96/2022/TT-BTC hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2023 chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	Tăng/giảm		Ghi chú
			Số tiền	%	
Lợi nhuận trước thuế	57,931	(193,749)	251,681	-	Chuyển từ lỗ ở cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này
Lợi nhuận sau thuế	48,683	(214,435)	263,118	-	

Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2023 là 48,683 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2022 là (214,435) tỷ đồng, tăng 263,118 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm Quý 2 năm 2023 đạt 1.225,382 tỷ đồng, giảm 322,551 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022.
- Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm là: 1.099,455 tỷ đồng, giảm 567,746 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do trong Quý II năm 2023, PTI không phát sinh chi phí liên quan đến chương trình bảo hiểm "Vững Tâm An" trong khi Quý II năm 2022 phát sinh 257,42 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II năm 2023 giảm 23,766 tỷ đồng so với Quý II năm 2022, tương ứng giảm 37% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện trân trọng báo cáo.

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Lê Xuân Bách

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, FINCON;